

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

Thôn Gốc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tech - Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tech - Vina (tên cũ: Công ty Cổ phần Chuyển giao công nghệ Tech-Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 15 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

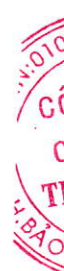
Ông Hoàng Văn Hải	Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Thái	Thành viên
Bà Đoàn Thị Vân Anh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Hoàng Văn Hải	Giám đốc
-------------------	----------

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Thùy Dung	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Lệ Tuyết	Thành viên
Bà Triệu Thị Mùi	Thành viên



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo tài chính	5-29
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13-29

142
TY
HÂN
VIN
S-TA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64,673,460,233	62,806,180,534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	647,786,278	228,683,240
1. Tiền	111		647,786,278	228,683,240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,222,460,125	26,546,214,938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	21,458,174,395	16,476,361,910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,764,285,730	10,069,853,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	-	-
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	31,337,286,473	35,740,960,817
1. Hàng tồn kho	141		31,337,286,473	35,740,960,817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		465,927,357	290,321,539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	154,492,668	27,593,959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		309,171,043	260,463,934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,263,646	2,263,646
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,279,893,874	22,373,372,512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		17,497,311,260	16,856,863,633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	17,497,311,260	16,856,863,633
- Nguyên giá	222		25,296,805,126	22,953,105,862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,799,493,866)	(6,096,242,229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	6,090,909,092	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,090,909,092	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,691,673,522	5,516,508,879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	5,691,673,522	5,516,508,879
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93,953,354,107	85,179,553,046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN

Mã số Thuyết minh

Số cuối kỳ

Số đầu năm

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32,647,678,788	19,253,491,066
I. Nợ ngắn hạn	310		32,531,678,788	19,253,491,066
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	2,120,449,125	6,344,034,699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,380,077,400	6,276,543,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	61,931,237	41,030,152
4. Phải trả người lao động	314		283,634,258	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40,909,091	79,885,228
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	120,057,716	103,588,716
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	18,078,252,460	5,962,041,170
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		446,367,501	446,367,501
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		116,000,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		116,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN

Mã số Thuyết minh

Số cuối kỳ

Số đầu năm

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,305,675,319	65,926,061,980
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	61,305,675,319	65,926,061,980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,500,000,000	55,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60,500,000,000	55,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		446,367,502	446,367,502
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		359,307,817	10,479,694,478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,525,793,486)	8,034,615,034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,885,101,303	2,445,079,444
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93,953,354,107	85,179,553,046

Lào Cai, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Người lập



Trần Thị Hoài

Kế toán trưởng



Trần Thị Hoài

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,620,386,661)	6,622,986,764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,703,251,637	1,606,103,802
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,913,364)	(31,168,423)
- Chi phí lãi vay	06		847,409,978	526,515,005
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		(2,072,638,410)	8,724,437,148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,724,952,296)	(5,528,166,863)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,403,674,344	(9,078,594,512)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,357,861,660	452,193,529
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(302,063,352)	512,824,307
- Tiền lãi vay đã trả	13		(927,295,206)	(526,515,005)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(333,929,185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		103,751,685	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,500,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,661,661,575)	(5,777,750,581)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,434,608,356)	(382,343,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	17,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,107,364	15,168,423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,433,500,992)	(349,575,213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,500,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,360,293,809	5,950,401,600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,346,028,204)	(2,296,943,496)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,514,265,605	3,653,458,104
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		419,103,038	(2,473,867,690)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		228,683,240	2,718,637,101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		647,786,278	244,769,411

Lào Cai, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Người lập



Trần Thị Hoài

Kế toán trưởng



Trần Thị Hoài

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	17,539,513,475	12,026,162,428	69,179,228,915	41,540,522,836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	17,539,513,475	12,026,162,428	69,179,228,915	41,540,522,836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14,791,850,511	9,660,493,364	69,565,721,072	32,547,925,581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,747,662,964	2,365,669,064	(386,492,157)	8,992,597,255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	74,746,640	4,743,886	109,316,868	15,168,423
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	342,175,607	118,763,723	1,028,548,219	559,984,424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		272,059,988	118,763,723	847,409,978	526,515,005
8. Chi phí bán hàng	24		347,121,380		1,372,719,265	111,352,978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		657,742,171	630,174,886	1,883,527,729	1,785,032,866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,475,370,446	1,621,474,341	(4,561,970,502)	6,551,395,410
11. Thu nhập khác	31			16,000,000	-	90,525,421
12. Chi phí khác	32		161,345	14,339,430	58,416,159	18,934,057

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

Địa chỉ: Thôn Góc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác	40		(161,345)	1,660,570	(58,416,159)	71,591,364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,475,209,101	1,623,134,911	(4,620,386,661)	6,622,986,774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		46,454,094		150,020,255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,475,209,101	1,576,680,817	(4,620,386,661)	6,472,966,519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			244	287	(764)	1,177

Người lập

Trần Thị Hoài

Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài

Lào Cai, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018***I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tech - Vina (tên cũ: Công ty Cổ phần Chuyên giao công nghệ Tech-Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 15 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 06 năm 2018 của Công ty là: 60.500.000.000 đồng (bằng chữ: sáu mươi tỷ năm trăm triệu đồng)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất tinh dầu quế, sản xuất cùi mùn cưa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, than đốt, gang tay phủ nhựa, màng xốp...

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chung cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2013 đến năm 2027) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017), và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo quy định tại khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 "Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.". Do đó, năm 2018 Công ty nộp thuế TNDN theo các mức thuế suất như sau:

- Miễn giảm 50% số thuế TNDN ở mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% từ hoạt động bán thành phẩm sản xuất từ dự án đầu tư Nhà máy chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
- Thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động khác.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty; những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	625,334,003	130,186,800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,452,275	98,496,440
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	647,786,278	228,683,240
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	21,458,174,395	16,476,361,910
<i>BEJER</i>	4,344,801,765	
<i>BONTOUX SAX</i>	1,708,833,880	
<i>Albert Vieille Sas</i>		1,704,861,300
<i>Công ty Cổ phần An Vy</i>		2,859,517,760
- <i>Công ty TNHH Sản xuất và xuất khẩu Quế hồi Việt Nam</i>		10,104,675,500
<i>Công ty CP Đầu tư quốc tế Rạng Đông</i>	13,049,670,100	
- <i>Các khách hàng khác</i>	2,354,868,650	1,807,307,350
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	21,458,174,395	16,476,361,910
4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC		
5 . HÀNG TỒN KHO		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	14,608,285,702	2,389,369,501
Công cụ, dụng cụ	25,000,000	87,320,000
Thành phẩm nhập kho	11,432,187,575	2,336,582,774
Hàng hóa	5,271,813,196	30,927,688,542
Cộng	31,337,286,473	35,740,960,817

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Thôn Góc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12,687,277,403	8,912,329,368	1,208,499,091	145,000,000		22,953,105,862
Tăng trong kỳ		836,364,718	1,361,972,728	145,361,818		2,343,699,264
Giảm trong kỳ						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối kỳ	12,687,277,403	9,748,694,086	2,570,471,819	290,361,818		25,296,805,126
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,370,117,568	3,839,762,016	828,362,637	58,000,008		6,096,242,229
Tăng trong kỳ	511,774,363	1,049,949,234	102,453,032	39,075,008		1,703,251,637
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	511,774,363	1,049,949,234	102,453,032	39,075,008		1,703,251,637
Giảm trong kỳ						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
Số dư cuối kỳ	1,881,891,931	4,889,711,250	930,815,669	97,075,016		7,799,493,866
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	11,317,159,835	5,072,567,352	380,136,454	86,999,992		16,856,863,633
2. Tại ngày cuối kỳ	10,805,385,472	4,858,982,836	1,639,656,150	193,286,802		17,497,311,260

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	154,492,668	27,593,959
b) Dài hạn	5,691,673,522	5,516,508,879
- Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế	4,303,459,990	4,426,415,992
- Khác	1,388,213,532	1,090,092,887
Cộng	5,846,166,190	5,544,102,838

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	18,078,252,460	18,078,252,460	5,962,041,170	5,962,041,170
Vay ngân hàng(*)	18,078,252,460	18,078,252,460	5,962,041,170	5,962,041,170
Vay các đối tượng khác	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Vay ngân hàng (**)	-	-	-	-
Vay các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	18,078,252,460	18,078,252,460	5,962,041,170	5,962,041,170

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long theo Hợp đồng số 280617-408823-01-SME ngày 30/06/2017 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 3.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất quy định cụ thể tại từng thời điểm vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản.

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga-CN Sở giao dịch theo Hợp đồng hạn mức số 18.HM.096023/HDTD-SGD ngày 08/6/2018 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 10.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất quy định cụ thể tại từng thời điểm vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản.

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức số 4227/18/TD-TT/II.30 ngày 19/09/2018 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 3.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất quy định cụ thể tại từng thời điểm vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản.

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức số 3671/18/TD-TT/II.30 ngày 27/08/2018 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 10.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất quy định cụ thể tại từng thời điểm vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản.

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức số 1133/2018/HDTD/MDH/01 ngày 30/08/2018 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 1.700.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất quy định cụ thể tại từng thời điểm vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản.

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,120,449,125	2,120,449,125	6,344,034,699	6,344,034,699
- Công ty TNHH TD Việt Nam	-	-	-	-
- Vũ Tuấn Trung	646,059,301	646,059,301	646,059,301	646,059,301
HTX 6/12 xã Đào Thịnh	130,017,244	130,017,244	-	-
Cty TNHH chế biến NS xuất khẩu Sơn	29,241,940	29,241,940	-	-
- Các đối tượng khác	1,315,130,640	1,315,130,640	5,697,975,398	5,697,975,398
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	2,120,449,125	2,120,449,125	6,344,034,699	6,344,034,699

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	29,941,654	-	-	29,941,654
- Thuế TNCN	11,088,498	50,181,827	29,280,742	31,989,583
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

Cộng	41,030,152	50,181,827	29,280,742	61,931,237
-------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	120,057,716	103,588,716
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	8,170,000	5,340,160
- Bảo hiểm xã hội	3,225,000	-
- Bảo hiểm y tế	580,500	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	322,500	-
- Phải trả, phải nộp khác	107,759,716	98,248,556
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
b) Dài hạn	116,000,000	-
Cộng	236,057,716	103,588,716

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

Địa chỉ: Thôn Góc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	55,000,000,000	-	-	-	-	55,000,000,000
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10,479,694,478	10,479,694,478
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	446,367,502	-	446,367,502
<i>Lỗ trong năm trước</i>	-	-	-	446,367,502	-	446,367,502
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	55,000,000,000	-	-	446,367,502	10,479,694,478	65,926,061,980
Tăng vốn trong kỳ	5,500,000,000	-	-	-	-	5,500,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	359,307,817	359,307,817
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	446,367,502	-	446,367,502
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	446,367,502	-	446,367,502
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60,500,000,000	-	-	446,367,502	359,307,817	61,305,675,319

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	60,500,000,000	55,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60,500,000,000	55,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60,500,000,000	55,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,050,000	5,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,050,000	5,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,050,000	5,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,050,000	5,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,050,000	5,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	6,050,000	5,500,000

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

30 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	69,179,228,915	41,540,522,836
- Doanh thu bán hàng hóa	34,435,598,300	18,997,339,980
- Doanh thu bán thành phẩm	34,743,630,615	22,543,182,856
- Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		-
- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	69,179,228,915	41,540,522,836

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của thành phẩm đã bán
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
32,404,396,418	17,027,224,459
37,161,324,654	15,520,701,122
69,565,721,072	32,547,925,581

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
2,913,364	15,168,423
105,194,937	
1,208,567	
109,316,868	15,168,423

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
847,409,978	526,515,005
181,138,241	33,469,419
1,028,548,219	559,984,424

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế
+ *Chi phí không được trừ*
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế
Tổng thu nhập chịu thuế
Thu nhập được miễn thuế
Thu nhập tính thuế TNDN
Thuế suất thuế TNDN
Chi phí thuế TNDN hiện hành
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
(4,620,386,661)	6,622,986,774
-	-
-	-
(4,620,386,661)	6,622,986,774
(4,620,386,661)	
20%	20%
0	150,020,255
-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**4.1 Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	22,452,275	98,496,440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21,458,174,395	16,476,361,910
Cộng	21,480,626,670	16,574,858,350



4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không trong xúng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	647,786,278	647,786,278	228,683,240	228,683,240	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	21,458,174,395	(*)	16,476,361,910	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	-	-	-	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(18,078,252,460)	(18,078,252,460)	(5,962,041,170)	(5,962,041,170)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(2,356,506,841)	(2,356,506,841)	(6,447,623,415)	(6,447,623,415)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	1,671,201,372	(*)	4,295,380,565	(*)	

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5 . Thông tin về các bên liên quan*Giao dịch với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong 3 tháng quý 3/2018:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			

6 . Số liệu so sánh**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Trần Thị Hoài

Kế toán trưởng



Trần Thị Hoài

Lào Cai, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

